SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI
BỆNH VIỆN PHỔI ĐỒNG NAI

Số: 389 /QĐ-BVP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng công khai giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN PHỔI TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các cơ sở y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập;

Căn cứ Thông tư 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trong một số trường hợp;

Xét đề nghị của Phụ trách phòng Kế hoạch Tổng hợp và Phụ trách phòng Tài chính - Kế toán;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này "Bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai"

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 11 năm 2023. Những Quyết định trước đây trái với Quyết định này không còn hiệu lực.

Điều 3: Phòng Kế hoạch Tổng hợp và phòng Tài chính - Kế toán chịu trách nhiệm chịu trách nhiệm phối hợp triển khai Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu VT, TCKT, KHTH.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH ĐỒNG NAI
BỆNH VIỆN PHỔI

Lương văn Châu

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG
ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN PHỔI ĐỒNG NAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 389 /QĐ-BVP ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Bệnh viện Phổi Đồng Nai)

Đơn vị: đồng

Số TT	Các loại dịch vụ	Bệnh viện hạng II
A	B	3
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	359,200
3	**Ngày giường bệnh Nội khoa:**	
3.1	**Loại 1:** Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, **Lão,** Nhi, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson hoặc Lyell)	212,600
6	**Ngày giường bệnh ban ngày**	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng.

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH ÁP DỤNG TẠI
BỆNH VIỆN PHỔI ĐỒNG NAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 389 /QĐ-BVP ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Bệnh viện Phổi Đồng Nai)

Đơn vị: đồng

STT	Cơ sở y tế	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4
3	Bệnh viện hạng II	37,500	
7	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200,000	

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN PHỔI ĐỒNG NAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 389/QĐ-BVP ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Bệnh viện Phổi Đồng Nai)

Đơn vị: đồng

STT	STT 22	Mã Tương Đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 22/2023/TT-BYT	Mã theo TT 22	Đơn giá cũ	Đơn giá mới BHYT	Đơn giá mới Viện phí	Ghi chú
1	4211	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	24.0018.1611	65,600	67,800	67,800	
2	4210	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Vi khuẩn nhuộm soi	24.0017.1714	68,000	70,300	70,300	
3	712	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	02.0002.0071	216,000	227,000	227,000	
4	6519	02.0015.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	02.0015.0071	216,000	227,000	227,000	
5	1003	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	04.0030.0207	92,900	96,000	96,000	
6	713	02.0003.0073	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	02.0003.0073	1,016,000	1,027,000	1,027,000	
7	6910	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ	03.1703.0075	32,900	35,600	35,600	
8	181	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	01.0158.0074	479,000	498,000	498,000	
9	5236	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông	22.0021.1219	14,900	15,300	15,300	
10	1791	03.3910.0505	Chích hạch viêm mủ	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	03.3910.0505	186,000	197,000	197,000	
11	749	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	01.0244.0165	597,000	620,000	620,000	
12	740	01.0202.0083	Chọc dịch tuỷ sống	Chọc dò tuỷ sống	01.0202.0083	107,000	114,000	114,000	
13	715	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	02.0009.0077	137,000	143,000	143,000	
14	271	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	02.0242.0077	137,000	143,000	143,000	
15	728	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng tim	02.0075.0081	247,000	259,000	259,000	
16	727	02.0074.0081	Chọc dò màng tim	Chọc dò tuỷ sống	02.0074.0081	247,000	259,000	259,000	
17	1016	01.0093.0079	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút khí màng phổi	01.0093.0079	143,000	150,000	150,000	
18	2740	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch vành tai	03.2118.0882	52,600	56,800	56,800	
19	716	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	02.0011.0079	143,000	150,000	150,000	
20	305	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút hạch hoặc u	02.0340.0086	110,000	116,000	116,000	
21	462	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút hạch/ u/ áp xe/ các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0345.0087	152,000	159,000	159,000	

STT	STT 22	Mã Tương Đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 22/2023/TT-BYT	Mã theo TT 22	Đơn giá cũ	Đơn giá mới BHYT	Đơn giá mới Viện phí	Ghi chú
22	460	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút hạch/ u/ áp xe/ các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0343.0087	152,000	159,000	159,000	
23	714	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0008.0078	176,000	183,000	183,000	
24	7189	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	02.0243.0077	137,000	143,000	143,000	
25	11833	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	02.0243.0078	176,000	183,000	183,000	
26	#N/A	18.0192.0041.K.7	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	18.0192.0041	620,000	643,000	643,000	
27	#N/A	18.0201.0042.K.7	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	18.0201.0042	1,689,000	1,712,000	1,712,000	
28	#N/A	18.0191.0040.K.7	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	18.0191.0040	512,000	532,000	532,000	
29	#N/A	18.0200.0043.K.7	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	18.0200.0043	1,446,000	1,461,000	1,461,000	
30	3146	18.0072.0010	Chụp Xquang Blondeau	Chụp Xquang phim ≤24x30 cm (1 tư thế)	18.0072.0010	50,200	53,200	53,200	
31	3147	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau	Chụp Xquang phim ≤24x30 cm (1 tư thế)	18.0072.0028	65,400	68,300	68,300	
32	4438	18.0125.0012	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	18.0125.0012	56,200	59,200	59,200	
33	4440	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	18.0125.0028	65,400	68,300	68,300	
34	3758	18.0086.0013	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0086.0013	69,200	72,200	72,200	
35	3759	18.0086.0029	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0086.0029	97,200	100,000	100,000	
36	3394	18.0096.0013	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0096.0013	69,200	72,200	72,200	
37	3395	18.0096.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0096.0029	97,200	100,000	100,000	
38	3764	18.0090.0013	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0090.0013	69,200	72,200	72,200	

STT	STT 22	Mã Tương Đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 22/2023/TT-BYT	Mã theo TT 22	Đơn giá cũ	Đơn giá mới BHYT	Đơn giá mới Viện phí	Ghi chú
39	3765	18.0090.0029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0090.0029	97,200	100,000	100,000	
40	3770	18.0093.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0093.0013	69,200	72,200	72,200	
41	3831	18.0093.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0093.0029	97,200	100,000	100,000	
42	3766	18.0091.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0091.0013	69,200	72,200	72,200	
43	3767	18.0091.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0091.0029	97,200	100,000	100,000	
44	4435	18.0123.0012	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	18.0123.0012	56,200	59,200	59,200	
45	11711	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	18.0123.0028	65,400	68,300	68,300	
46	3148	18.0073.0010	Chụp Xquang Hirtz	Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	18.0073.0010	50,200	53,200	53,200	
47	3149	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	18.0073.0028	65,400	68,300	68,300	
48	3497	18.0112.0013	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0112.0013	69,200	72,200	72,200	
49	3498	18.0112.0029	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0112.0029	97,200	100,000	100,000	
50	3493	18.0110.0012	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	18.0110.0012	56,200	59,200	59,200	
51	3494	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	18.0110.0028	65,400	68,300	68,300	
52	3491	18.0109.0012	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	18.0109.0012	56,200	59,200	59,200	
53	3492	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	18.0109.0028	65,400	68,300	68,300	
54	3411	18.0105.0012	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	18.0105.0012	56,200	59,200	59,200	
55	3412	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	18.0105.0028	65,400	68,300	68,300	
56	3409	18.0104.0013	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0104.0013	69,200	72,200	72,200	
57	3410	18.0104.0029	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0104.0029	97,200	100,000	100,000	
58	3749	18.0080.0010	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	18.0080.0010	50,200	53,200	53,200	

STT	STT 22	Mã Tương Đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 22/2023/TT-BYT	Mã theo TT 22	Đơn giá cũ	Đơn giá mới BHYT	Đơn giá mới Viện phí	Ghi chú
59	3750	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	18.0080.0028	65,400	68,300	68,300	
60	4433	18.0122.0013	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0122.0013	69,200	72,200	72,200	
61	4434	18.0122.0029	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0122.0029	97,200	100,000	100,000	
62	3403	18.0101.0012	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	18.0101.0012	56,200	59,200	59,200	
63	3404	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	18.0101.0028	65,400	68,300	68,300	
64	3401	18.0100.0012	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	18.0100.0012	56,200	59,200	59,200	
65	3402	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	18.0100.0028	65,400	68,300	68,300	
66	3397	18.0098.0012	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	18.0098.0012	56,200	59,200	59,200	
67	3398	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	18.0098.0028	65,400	68,300	68,300	
68	3070	18.0068.0013	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0068.0013	69,200	72,200	72,200	
69	3139	18.0068.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0068.0029	97,200	100,000	100,000	
70	4177	18.0120.0012	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	18.0120.0012	56,200	59,200	59,200	
71	4178	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	18.0120.0028	65,400	68,300	68,300	
72	4175	18.0119.0012	Chụp Xquang ngực thẳng	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	18.0119.0012	56,200	59,200	59,200	
73	4176	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	18.0119.0028	65,400	68,300	68,300	
74	3068	18.0067.0013	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	18.0067.0013	69,200	72,200	72,200	
75	3069	18.0067.0029	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	18.0067.0029	97,200	100,000	100,000	
76	4173	18.0118.0013	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0118.0013	69,200	72,200	72,200	
77	4174	18.0118.0030	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0118.0030	122,000	125,000	125,000	
78	3405	18.0102.0013	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0102.0013	69,200	72,200	72,200	

STT	STT 22	Mã Tương Đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 22/2023/TT-BYT	Mã theo TT 22	Đơn giá cũ	Đơn giá mới BHYT	Đơn giá mới Viện phí	Ghi chú
79	3406	18.0102.0029	Chụp Xquang xương bả vai thăng nghiêng	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0102.0029	97,200	100,000	100,000	
80	3489	18.0108.0013	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0108.0013	69,200	72,200	72,200	
81	3490	18.0108.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0108.0029	97,200	100,000	100,000	
82	4169	18.0116.0013	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0116.0013	69,200	72,200	72,200	
83	4170	18.0116.0029	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0116.0029	97,200	100,000	100,000	
84	4439	18.0113.0013	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang số hóa 2 phim	18.0113.0013	69,200	72,200	72,200	
85	4094	18.0113.0029	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang số hóa 2 phim	18.0113.0029	97,200	100,000	100,000	
86	3407	18.0103.0013	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0103.0013	69,200	72,200	72,200	
87	3408	18.0103.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0103.0029	97,200	100,000	100,000	
88	4095	18.0114.0013	Chụp Xquang xương căng chân thẳng nghiêng	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0114.0013	69,200	72,200	72,200	
89	4096	18.0114.0029	Chụp Xquang xương căng chân thẳng nghiêng	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0114.0029	97,200	100,000	100,000	
90	3413	18.0106.0013	Chụp Xquang xương căng tay thẳng nghiêng	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0106.0013	69,200	72,200	72,200	
91	11710	18.0106.0029	Chụp Xquang xương căng tay thẳng nghiêng	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0106.0029	97,200	100,000	100,000	
92	4097	18.0115.0013	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0115.0013	69,200	72,200	72,200	
93	4098	18.0115.0029	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0115.0029	97,200	100,000	100,000	
94	3414	18.0107.0013	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0107.0013	69,200	72,200	72,200	
95	3415	18.0107.0029	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0107.0029	97,200	100,000	100,000	
96	3495	18.0111.0013	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0111.0013	69,200	72,200	72,200	
97	3496	18.0111.0029	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0111.0029	97,200	100,000	100,000	
98	4171	18.0117.0011	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	18.0117.0011	56,200	59,200	59,200	

STT	STT 22	Mã Tương Đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 22/2023/TT-BYT	Mã theo TT 22	Đơn giá cũ	Đơn giá mới BHYT	Đơn giá mới Viện phí	Ghi chú
99	4172	18.0117.0029	Chụp Xquang xương gót thăng nghiêng	Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	18.0117.0029	97,200	100,000	100,000	
100	4179	18.0121.0013	Chụp Xquang xương ức thăng, nghiêng	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0121.0013	69,200	72,200	72,200	
101	4180	18.0121.0029	Chụp Xquang xương ức thăng, nghiêng	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	18.0121.0029	97,200	100,000	100,000	
102	729	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò màng tim	02.0076.0081	247,000	259,000	259,000	
103	717	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0012.0095	678,000	697,000	697,000	
104	4717	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	24.0183.1637	130,000	135,000	135,000	
105	4941	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	03.3247.0094	596,000	607,000	607,000	
106	1120	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	Đặt nội khí quản	01.0066.1888	568,000	579,000	579,000	
107	272	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt sonde dạ dày	02.0244.0103	90,100	94,300	94,300	
108	615	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Thông đái	02.0188.0210	90,100	94,300	94,300	
109	12257	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm	08.0005.0230	67,300	71,400	71,400	
110	3054	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, CL)	23.0058.1487	29,000	29,500	29,500	
111	3043	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tâm đồ	21.0014.1778	32,800	35,400	35,400	
112	4636	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điện xung	17.0007.0234	41,400	42,700	42,700	
113	6211	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Hồng ngoại	17.0011.0237	35,200	37,300	37,300	
114	2260	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...(mỗi chất)	23.0003.1494	21,500	21,800	21,800	
115	2262	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...(mỗi chất)	23.0007.1494	21,500	21,800	21,800	
116	2757	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	23.0027.1493	21,500	21,800	21,800	
117	2755	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	23.0025.1493	21,500	21,800	21,800	
118	2760	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hóa [Máu]	Ca++ máu	23.0030.1472	16,100	16,400	16,400	

STT	STT 22	Mã Tương Đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 22/2023/TT-BYT	Mã theo TT 22	Đơn giá cũ	Đơn giá mới BHYT	Đơn giá mới Viện phí	Ghi chú
119	5498	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...(mỗi chất)	23.0051.1494	21,500	21,800	21,800	
120	22835	23.0228.1483	Định lượng CRP	CRP định lượng	23.0228.1483	53,800	54,600	54,600	
121	10594	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	23.0041.1506	26,900	27,300	27,300	
122	3055	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn)	23.0060.1496	32,300	32,800	32,800	
123	4088	23.0212.1494	Định lượng Globulin (thuỷ dịch)	#N/A	23.0212.1494	21,500	21,800	21,800	
124	3066	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...(mỗi chất)	23.0076.1494	21,500	21,800	21,800	
125	4092	23.0217.1605	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	Glucose dịch	23.0217.1605	12,900	13,000	13,000	
126	3065	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...(mỗi chất)	23.0075.1494	21,500	21,800	21,800	
127	3649	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	HbA1C	23.0083.1523	101,000	102,000	102,000	
128	5501	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	23.0084.1506	26,900	27,300	27,300	
129	2690	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	23.0112.1506	26,900	27,300	27,300	
130	2695	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	23.0121.1548	408,000	414,000	414,000	

STT	STT 22	Mã Tương Đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 22/2023/TT-BYT	Mã theo TT 22	Đơn giá cũ	Đơn giá mới BHYT	Đơn giá mới Viện phí	Ghi chú
131	4093	23.0219.1494	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...(mỗi chất)	23.0219.1494	21,500	21,800	21,800	
132	2702	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...(mỗi chất)	23.0133.1494	21,500	21,800	21,800	
133	2790	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	23.0158.1506	26,900	27,300	27,300	
134	2792	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Troponin T/I	23.0161.1569	75,400	76,500	76,500	
135	2791	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	Troponin T/I	23.0159.1569	74,200	76,500	76,500	
136	5774	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...(mỗi chất)	23.0166.1494	21,500	21,800	21,800	
137	4369	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	22.0280.1269	39,100	40,200	40,200	
138	630	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	02.0024.1791	126,000	133,000	133,000	
139	369	02.0612.1794	Đo FeNO	Đo FeNO	02.0612.1794	398,000	414,000	414,000	
140	2272	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	23.0019.1493	21,500	21,800	21,800	
141	2678	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	23.0020.1493	21,500	21,800	21,800	
142	3067	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Gama GT	23.0077.1518	19,200	19,500	19,500	
143	5778	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	LDH	23.0218.1534	26,900	27,300	27,300	
144	2689	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	LDH	23.0111.1534	26,900	27,300	27,300	

STT	STT 22	Mã Tương Đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 22/2023/TT-BYT	Mã theo TT 22	Đơn giá cũ	Đơn giá mới BHYT	Đơn giá mới Viện phí	Ghi chú
145	631	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	02.0025.0109	196,000	207,000	207,000	
146	1113	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Điện tâm đồ	01.0002.1778	32,800	35,400	35,400	
147	4157	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg (nhanh)	24.0117.1646	53,600	55,400	55,400	
148	5856	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	Anti-HCV (nhanh)	24.0144.1621	53,600	55,400	55,400	
149	4709	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	Anti-HIV (nhanh)	24.0169.1616	53,600	55,400	55,400	
150	466	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp	02.0349.0112	114,000	120,000	120,000	
151	467	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0350.0113	125,000	132,000	132,000	
152	605	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm	02.0150.0114	11,100	12,200	12,200	
153	1555	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	08.0013.0238	45,300	48,700	48,700	
154	1556	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	08.0014.0238	45,300	48,700	48,700	
155	6300	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Tập vận động đoạn chi	17.0033.0266	42,300	45,700	45,700	
156	1318	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	03.3827.0216	178,000	184,000	184,000	
157	1319	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	03.3827.0218	257,000	268,000	268,000	
158	1310	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm	03.3825.0217	237,000	248,000	248,000	
159	1311	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm	03.3825.0219	305,000	323,000	323,000	
160	28023	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	10.9005.0216	178,000	184,000	184,000	
161	28020	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm	10.9005.0217	237,000	248,000	248,000	
162	28022	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	10.9005.0218	257,000	268,000	268,000	
163	28021	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm	10.9005.0219	305,000	323,000	323,000	
164	3677	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	03.2245.0216	178,000	184,000	184,000	
165	3678	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	03.2245.0217	237,000	248,000	248,000	
166	3679	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	03.2245.0218	257,000	268,000	268,000	

STT	STT 22	Mã Tương Đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 22/2023/TT-BYT	Mã theo TT 22	Đơn giá cũ	Đơn giá mới BHYT	Đơn giá mới Viện phí	Ghi chú
167	3680	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	03.2245.0219	305,000	323,000	323,000	
168	2631	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung	15.0222.0898	20,400	23,000	23,000	
169	1011	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung	01.0086.0898	20,400	23,000	23,000	
170	633	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung	02.0032.0898	20,400	23,000	23,000	
171	1012	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung	01.0087.0898	20,400	23,000	23,000	
172	3663	23.0103.1531	Khí máu	Khí máu	23.0103.1531	214,000	218,000	218,000	
173	2622	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng	15.0212.0900	40,800	41,600	41,600	
174	9870	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	03.2117.0901	62,900	65,600	65,600	
175	5758	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	22.0143.1303	34,600	35,600	35,600	
176	1009	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản	01.0073.0120	719,000	734,000	734,000	
177	7819	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	01.0096.0094	596,000	607,000	607,000	
178	4217	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	24.0028.1682	111,000	924,000	660,000	Đã trừ giá VTYT được tài trợ là 264,000
179	5779	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	24.0020.1684	166,000	177,000	177,000	
180	4212	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	24.0019.1685	278,000	286,000	286,000	
181	626	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	Nong niệu đạo và đặt thông đái	02.0211.0156	241,000	252,000	252,000	
182	645	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	02.0045.0130	753,000	768,000	768,000	
183	639	02.0040.0131	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	02.0040.0131	1,133,000	1,159,000	1,159,000	
184	649	02.0048.0131	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	02.0048.0131	1,133,000	1,159,000	1,159,000	
185	644	02.0043.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	02.0043.0131	1,133,000	1,159,000	1,159,000	
186	5586	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	24.0291.1720	230,000	246,000	246,000	
187	2700	23.0130.1549	Pro-calcitonin	Pro-calcitonin	23.0130.1549	398,000	404,000	404,000	
188	5275	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Rivalta	23.0220.1608	8,500	8,600	8,600	
189	654	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	02.0061.0164	178,000	184,000	184,000	
190	744	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày	01.0218.0159	119,000	131,000	131,000	
191	7400	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm	18.0013.0001	43,900	49,300	49,300	

STT	STT 22	Mã Tương Đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 22/2023/TT-BYT	Mã theo TT 22	Đơn giá cũ	Đơn giá mới BHYT	Đơn giá mới Viện phí	Ghi chú
192	6319	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm	18.0002.0001	43,900	49,300	49,300	
193	4969	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm	18.0003.0001	43,900	49,300	49,300	
194	4970	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm	18.0004.0001	43,900	49,300	49,300	
195	11703	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm	18.0016.0001	43,900	49,300	49,300	
196	11702	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm	18.0011.0001	43,900	49,300	49,300	
197	7401	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm	18.0015.0001	43,900	49,300	49,300	
198	7648	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm	01.0239.0001	43,900	49,300	49,300	
199	2867	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm	18.0044.0001	43,900	49,300	49,300	
200	3916	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm	18.0703.0001	43,900	49,300	49,300	
201	4968	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm	18.0001.0001	43,900	49,300	49,300	
202	2854	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm	18.0018.0001	43,900	49,300	49,300	
203	2856	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm	18.0020.0001	43,900	49,300	49,300	
204	7399	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm	18.0012.0001	43,900	49,300	49,300	
205	6530	02.0065.0169	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết gan/ thận dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0065.0169	1,002,000	1,025,000	1,025,000	
206	6840	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Thủ thuật loại II (Nội khoa)	02.0121.0320	319,000	336,000	336,000	
207	1118	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	01.0036.0192	989,000	1,008,000	1,008,000	
208	6573	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động toàn thân	17.0053.0267	46,900	51,400	51,400	
209	367	02.0610.0308	Test hồi phục phế quản.	Test hồi phục phế quản	02.0610.0308	172,000	179,000	179,000	
210	2990	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm (bắp/dưới da/tĩnh mạch)	14.0291.0212	11,400	12,800	12,800	
211	11171	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm (bắp/dưới da/tĩnh mạch)	14.0290.0212	11,400	12,800	12,800	
212	4085	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiêu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu	23.0206.1596	27,400	27,800	27,800	
213	5567	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	22.0121.1369	46,200	47,500	47,500	
214	5566	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	22.0120.1370	40,400	41,500	41,500	
215	7654	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng vết thương/ mô chiều dài > 50cm nhiễm trùng	01.0267.0203	134,000	139,000	139,000	

STT	STT 22	Mã Tương Đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 22/2023/TT-BYT	Mã theo TT 22	Đơn giá cũ	Đơn giá mới BHYT	Đơn giá mới Viện phí	Ghi chú
216	7655	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng vết thương/ mô chiều dài > 50cm nhiễm trùng	01.0267.0204	179,000	184,000	184,000	
217	6412	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng vết thương/ mô chiều dài > 50cm nhiễm trùng	01.0267.0205	240,000	253,000	253,000	
218	6176	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng vết thương/ mô chiều dài≤ 15cm	03.3826.0075	32,900	35,600	35,600	
219	1312	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng vết thương/ mô chiều dài≤ 15cm	03.3826.0200	57,600	60,000	60,000	
220	1314	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng vết thương/ mô chiều dài≤ 15cm	03.3826.0202	112,000	115,000	115,000	
221	7897	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	01.0128.0209	599,000	583,000	583,000	
222	8041	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy (01 ngày điều trị)	03.0058.0209	559,000	583,000	583,000	
223	8253	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	Thở máy (01 ngày điều trị)	03.0082.0209	559,000	583,000	583,000	
224	5234	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	22.0019.1348	12,600	13,000	13,000	
225	1550	08.0006.0271	Thủy châm	Thuỷ châm	08.0006.0271	66,100	70,100	70,100	
226	4200	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	24.0003.1715	230,000	246,000	246,000	
227	4002	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	24.0319.1674	41,700	43,100	43,100	
228	6220	24.0108.1720	Virus test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	24.0108.1720	160,000	246,000	246,000	
229	752	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Thời gian máu đông	01.0285.1349	12,600	13,000	13,000	
230	750	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Đường máu mao mạch	01.0281.1510	15,200	15,500	15,500	
231	11084	24.0235.1719	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	24.0235.1719	734,000	748,000	748,000	
232	10323	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…)	22.0152.1609	56,000	56,800	56,800	
233	942	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt	08.0483.0280	65,500	69,300	69,300	